

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ DNA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 29/2024/CV-CBTT

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**

- Mã chứng khoán: **KSD**

- Địa chỉ: Đường Lê Châu – KCN Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Hà Nam

- Điện thoại liên hệ: 0226.384.8888 – 0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Bùi Thị Loan

- Loại thông tin công bố:

24h

72h

bất thường

theo yêu cầu

định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA công bố báo cáo tài chính quý 1 năm 2024.

3. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin và  
<http://www.hangermetal.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Tài liệu đính kèm:*

- Báo cáo thường niên năm 2023.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu VP.

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT**



**Bùi Thị Loan**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

Quý 1 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2024

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>81.807.660.327</b>	<b>81.244.822.096</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32.912.515.000</b>	<b>30.506.244.840</b>
1. Tiền	111		17.912.515.000	17.506.244.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	13.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.013.533.094</b>	<b>43.461.082.136</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31.187.910.449	35.860.131.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.626.100.716	6.799.921.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.199.521.929	801.029.869
1385	136.1			
1388	136.2		883.597.891	735.105.831
3388,3381,3385,3386	136.3			
334	136.4			
3382	136.5			
3383	136.6			
3384	136.7			
141	136.9		315.924.038	65.924.038
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.686.792.582</b>	<b>7.244.315.991</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.686.792.582	7.244.315.991
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>194.819.651</b>	<b>33.179.129</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.825.235	33.179.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		171.994.416	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>47.505.976.450</b>	<b>50.732.234.464</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>44.188.647.796</b>	<b>41.423.920.369</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		44.188.647.796	41.423.920.369
- Nguyên giá	222		93.915.757.975	89.839.012.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.727.110.179)	(48.415.092.606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	230.1			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	230.2			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.490.418	5.813.916.116
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.490.418	5.813.916.116
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.277.838.236</b>	<b>3.494.397.979</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.277.838.236	3.494.397.979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>129.313.636.777</b>	<b>131.977.056.560</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>290</b>			
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>9.397.350.182</b>	<b>11.047.095.608</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.397.350.182</b>	<b>11.047.095.608</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		892.743.660	389.102.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.419.817	90.419.817
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		85.598.539	40.964.612
33311	3131			39.872.158
33312	3132			
3332	3133			
3333	3134			
3334	3135			
3335	3136		3.428.539	1.092.454
3336	3137			
3337	3138		82.170.000	
3338	3139			
3339	313A			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		380.466.041	159.809.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40.000.000	40.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.994.622.730	2.451.481.822
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		30.364.145	2
1388,3388	319.1		243.214	
3381,3385,3386	319.2		1.882.558	
Tk 1381,1385	319.3			
3382	319.4			
3383	319.5		24.002.617	
3384	319.6		4.235.756	2
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.883.135.250	7.875.317.486
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322			
11. Quỹ bình ổn giá	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>119.916.286.595</b>	<b>120.929.960.952</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>119.916.286.595</b>	<b>120.929.960.952</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	100.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(183.713.405)	829.960.952
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.A		591.688.570	591.688.570
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421.B		(775.401.975)	238.272.382
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440A</b>		<b>129.313.636.777</b>	<b>131.977.056.560</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*NT*  
Nguyễn Thị Bích Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*NT*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Hồng Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC  
BÙI VIỆT VƯƠNG

CÔNG TY: Cổ phần đầu tư DNA  
 Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Phường Châu Sơn, TP. Phú Lý, Tỉnh Hà Nam  
 Tel: ..... Fax: .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Báo cáo tài chính  
 Quý 1 năm tài chính 2024  
 Mẫu số .....

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9,374,083,303	11,419,505,088	9,374,083,303	11,419,505,088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9,374,083,303	11,419,505,088	9,374,083,303	11,419,505,088
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,716,801,468	10,962,750,406	8,716,801,468	10,962,750,406
4. Giá vốn hàng bán	11		657,281,835	456,754,682	657,281,835	456,754,682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		226,175,215	64,582,023	226,175,215	64,582,023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		325,346,299	83,941,353	325,346,299	83,941,353
7. Chi phí tài chính	22			83,941,353		83,941,353
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		66,253,650	249,344,414	66,253,650	249,344,414
9. Chi phí bán hàng	25		1,271,025,930	924,896,409	1,271,025,930	924,896,409
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26					
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(779,168,829)	(736,845,471)	(779,168,829)	(736,845,471)
12. Thu nhập khác	31		4,010,068	50,916	4,010,068	50,916
13. Chi phí khác	32		243,214	(50,916)	243,214	(50,916)
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		3,766,854	(736,896,387)	3,766,854	(736,896,387)
15. Lợi nhuận thuần kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(775,401,975)	(736,896,387)	(775,401,975)	(736,896,387)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(775,401,975)	(736,896,387)	(775,401,975)	(736,896,387)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60					
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Bích Loan*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Nguyễn Hoàng Tuấn*



Hà Nam, Ngày 19 tháng 4 năm 2024

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**BÙI VIỆT VƯƠNG**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 Năm 2024

VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>00</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.542.196.057	82.195.815.859
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.899.700.602)	(29.242.284.438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(814.421.530)	(1.631.606.995)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(325.346.299)	(448.375.430)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(110.638.412)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.720.800	628.047.375
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(602.708.870)	(3.387.854.363)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.924.739.556</b>	<b>48.003.103.596</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>201</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(26.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	18.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.683.155	268.760.666
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.923.316.845)</b>	<b>(8.231.239.334)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>301</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			450.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.595.152.551)	(28.362.888.570)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.595.152.551)</b>	<b>(27.912.888.570)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>406.270.160</b>	<b>11.858.975.692</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17.506.244.840</b>	<b>5.647.269.148</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			320.847.375
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>17.912.515.000</b>	<b>17.827.092.215</b>

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Bích Loan*

Kế toán trưởng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Nguyễn Hồng Tuấn*

Hà Nam, Ngày 19 tháng 4 năm 2024

Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**BUI VIỆT VƯƠNG**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700212810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 25 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại “METAL HANGER”;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu; xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.  
Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 25 lao động và tại ngày 31/03/2024 là 34 lao động.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung ngày 21 tháng 03 năm 2016.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**

Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

---

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**

Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

---

### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Các khoản tương đương tiền của Công ty là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**

Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

---

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## **Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**

Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

---

### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **2.16. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **2.20. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## **2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	10.554.382.721	1.015.380.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.358.132.279	16.490.864.396
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>17.912.515.000</b>	<b>17.506.244.840</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023		31/03/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	13.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	<b>13.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/3/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 03 - 06 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0% - 6,8% có số dư: 15.000.000.000 đồng

### 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		31/03/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- A.S.C.T (CAMBODIA) CO., LTD	10.855.378.018	-	10.961.489.066	-
- Ông Nguyễn Đức Nhuận (2)	9.002.700.000	-	9.002.700.000	-
- Truong Hong Development Multidisciplinary Group ,Ltd (1)	7.454.223.957	-	7.454.223.957	-
- Công ty Cổ phần In, Giấy Vỡ Hưng Thịnh (3)	6.500.000.000	-	-	-
- Công ty cổ phần Quốc tế GSL	1.976.459.833	-	3.725.334.897	-
- Công ty TNHH JY Plasteel Vina	-	-	-	-
- Equipment trading Co.,Ltd (1)	44.162.528	-	44.162.528	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.206.917	-	-	-
	<b>35.860.131.253</b>	<b>-</b>	<b>31.187.910.448</b>	<b>-</b>



loại	31/12/2023		31/03/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>theo kỳ hạn thanh toán</b>	<b>35.860.131.253</b>	<b>-</b>	<b>31.187.910.448</b>	<b>-</b>
- Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	35.860.131.253	-	31.187.910.448	-
- Khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	<b>35.860.131.253</b>	<b>-</b>	<b>31.187.910.448</b>	<b>-</b>

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		31/03/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.799.921.014	-	7.626.100.716	-
	<b>6.799.921.014</b>	<b>-</b>	<b>7.626.100.716</b>	<b>-</b>

#### 7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		31/03/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	65.924.038	-	315.924.038	-
- Phải thu khác	735.105.831	-	883.597.891	-
	<b>801.029.869</b>	<b>-</b>	<b>883.597.891</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		31/03/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.449.189.027	-	4.114.014.280	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.006.376	-	67.006.376	-
- Thành phẩm	2.119.273.578	-	2.409.082.910	-
- Hàng hóa	608.847.010	-	2.096.689.016	-
	<b>7.244.315.991</b>	<b>-</b>	<b>8.686.792.582</b>	<b>-</b>

## 9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023 VND	31/03/2024 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	5.813.916.116	39.490.418
Mua sắm máy móc, thiết bị (*)	5.813.916.116	
	<b>5.813.916.116</b>	<b>39.490.418</b>

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	44.587.904.818	20.005.592.334	25.108.218.222	137.297.601	89.839.012.975
- Mua trong năm		4.076.745.000			4.076.745.000
- Thanh lý, nhượng					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>44.587.904.818</b>	<b>24.082.337.334</b>	<b>25.108.218.222</b>	<b>137.297.601</b>	<b>93.915.757.975</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	23.016.608.361	11.942.900.517	13.414.866.172	40.717.556	48.415.092.606
- Khấu hao trong					1.312.017.573
- Thanh lý, nhượng					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.016.608.361</b>	<b>11.942.900.517</b>	<b>13.414.866.172</b>	<b>40.717.556</b>	<b>49.727.110.179</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	<u>22.825.235</u>	<u>33.179.129</u>
	<b><u>22.825.235</u></b>	<b><u>33.179.129</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b><u>3.277.838.236</u></b>	<b><u>3.494.397.979</u></b>
- Chi phí san nền (*)		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí sửa chữa tài sản		
- Chi phí trả trước khác		
	<b><u>3.277.838.236</u></b>	<b><u>3.494.397.979</u></b>

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**  
Vay

**Bảng ngang**

Vay  
vay

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành Vinh	241.034.534	241.034.534		
- Công ty cổ phần NTP Vina	110.000.000	110.000.000		
- Công ty Cổ phần Bao bì Xuân Cầu	-	-	67.070.009	
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	-	-	14.904.000	
- Công ty TNHH Vận tải Bách Việt	-	-	27.933.448	
- CN Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sơn Bình Tây	-	-	249.516.065	
- Công ty TNHH thép Đông Hưng	-	-	526.872.363	
- Hengfeng Trade Industry Co., LTd.	-	-		
- Phải trả các đối tượng khác	38.068.124	38.068.124	6.447.775	
	<b>389.102.658</b>	<b>389.102.658</b>	<b>892.743.660</b>	<b>-</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	31/03/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghệ Điện tử Thời đại	90.419.817	90.419.817
	<b>90.419.817</b>	<b>90.419.817</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC** Bảng ngang

**16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	24.002.617	
- Bảo hiểm y tế	4.235.756	2
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.882.558	
	<u><b>30.120.931</b></u>	<u><b>2</b></u>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	31/03/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Fu Jianmu	29.560.000.000	24,63%	29.560.000.000	24,63%
Ông Bùi Việt Vương	28.110.000.000	23,43%	28.110.000.000	23,43%
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	6.000.000.000	5,00%	6.000.000.000	5,00%
Ông Hoàng Tùng	-	0,00%	0	0,00%
Bà Đàm Thị Ái Len	9.620.000.000	8,02%	9.620.000.000	8,02%
Các đối tượng khác	46.710.000.000	38,92%	46.710.000.000	38,92%
	<b>120.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	31/03/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	31/03/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2023	31/03/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD		

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	25.923.922.658	5.136.327.271
Doanh thu bán thành phẩm	21.648.473.284	3.296.705.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.785.401.389	906.050.452
Doanh thu khác	-	35.000.000
	<b>52.357.797.331</b>	<b>9.374.083.303</b>

<b>20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		8.716.801.468
		-
		<b>8.716.801.468</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

		31/03/2024
		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		226.175.215
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
		-
		<b>226.175.215</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	449.773.714	325.346.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	105.596.220	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	136.518.099	
Chi phí tài chính khác	-	
	<b>691.888.033</b>	<b>325.346.299</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	31/03/2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.804.092	40.517.650
Chi phí khác bằng tiền	387.643.015	25.736.000
	<b>889.447.107</b>	<b>66.253.650</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.384.769.753	484.899.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.911.856	128.247.254
Thuế, phí, và lệ phí	76.420.000	159.441.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	
Chi phí khác bằng tiền	1.758.917.915	498.437.182
	<b>3.710.019.524</b>	<b>1.271.025.930</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	31/03/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	1.905.725.288	
Thu nhập khác	806.243.727	4.010.068
	<b>2.711.969.015</b>	<b>4.010.068</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	31/03/2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	
Chi phí khác	140.315.769	243.214
	<b>140.315.769</b>	<b>243.214</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	31/03/2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	167.752.382	(775.401.975)
Các khoản điều chỉnh tăng	247.639.269	
- Chi phí không được trừ	151.639.269	
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	96.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	688.453.260	
- Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục tiền cuối kỳ	320.847.375	
- Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục phải thu cuối kỳ	367.605.885	
Thu nhập chịu thuế TNDN	(273.061.609)	(775.401.975)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Truy thu thuế TNDN các năm trước	13.388.210	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>13.388.210</b>	<b>(155.080.395)</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	97.250.202	
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(110.638.412)	
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>-</b>	<b>(155.080.395)</b>

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	154.364.172	(775.401.975)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	154.364.172	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>12,86</b>	<b>-</b>

## 29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	154.364.172	(775.401.975)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	154.364.172	(775.401.975)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>12,86</b>	<b>(64,62)</b>

Công ty chưa có kế hoạch phát hành cổ phiếu trong năm tới.

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.566.215.646	1.881.761.937
Chi phí nhân công	4.188.396.575	388.837.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.789.423.781	1.386.522.142
Thuế, phí, lệ phí	76.420.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.610.057.035	173.702.394
Chi phí khác bằng tiền	2.436.087.191	375.439.023
	<b>28.666.600.228</b>	<b>4.206.262.655</b>

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty:

<u>Họ và tên</u>	<u>Mối quan hệ/ Chức vụ</u>
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng giám đốc (đến ngày 08/11/2023)
Bà Nguyễn Thị Hằng Hải	Trưởng Ban kiểm soát đến ngày 20/04/2022
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Quý 1/2024
		VND	VND
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT	36.000.000	9.000.000
Bà Đàm Thị Ái Len	Thành viên HĐQT	60.000.000	15.000.000
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT	420.000.000	105.000.000
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	186.000.000	46.500.000
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	152.000.000	39.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên	69.423.615	3.000.000
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	12.000.000	3.000.000
<b>Cộng</b>		<b>935.423.615</b>	<b>220.500.000</b>

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



**Nguyễn Thị Bích Loan**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Hồng Tuấn**



**Bùi Việt Vương**